

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG RAU QUẢ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 109 /2023/CRQ.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TPHCM, ngày 18 tháng 4 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTy CP Cảng Rau Quả thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

- Mã chứng khoán: VGP
- Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7 - TPHCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37731120 Fax:.
- Email: rauqua@gmail.com
- Website: vegeport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2023
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2023 tại đường dẫn: www.vegeport.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

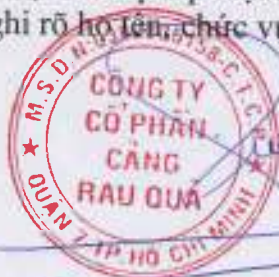
Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I/2023;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM NGỌC QUỲNH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận,
Quận 7, Tp. HCM

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2023 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

CTy đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nằm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn .

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ,chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của C.Ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

1. TIỀN	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	20.870.589	8.705.370
Tiền gửi ngân hàng	667.818.262	7.259.338.472
Các khoản tương đương tiền	4.450.000.000	18.105.000.000
Cộng:	5.138.688.851	25.373.043.842

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
* Tiền gửi có kỳ hạn		
Cộng:	-	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
Cộng:	-	-

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2023	01/01/2023
* CTy CP Otrans Miền Nam	28.627.444.659	28.627.444.659
* CTy CP Đầu Tư XD & TM Tín Phát	1.763.627.770.210	2.100.778.210.182
* CTy CP CHIPSGOOD - VEGETEXCO	982.354.082.955	1.038.354.082.955
* Khác	2.864.165.017.118	3.104.346.399.876
Cộng :	5.638.774.314.942	6.272.106.137.672

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2023	01/01/2023
* NPT Steel. LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	3.360.000	151.860.000
Cộng :	551.605.609	700.105.609

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2023	01/01/2023
- Lãi chậm thanh toán tiền hàng	434.904.067.537	348.386.151.567
- Phải thu khác	61.469.074	85.117.098
- Tạm ứng	11.508.436.434	11.722.967.997
- Thu HTKD, khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng:	460.473.973.045	374.194.236.662

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		31/03/2023	01/01/2023
- Thu HTKD			
Cộng:	-		-

8. HÀNG TỒN KHO	31/03/2023	01/01/2023
- Nhiên liệu, hàng hoá tồn kho	3.178.154	3.249.745
Cộng:	3.178.154	3.249.745

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/03/2023	01/01/2023
- Thuế NK			
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		315.653.741	315.653.741
Cộng:		315.653.741	315.653.741

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	5.450.997.756	46.877.224.299
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.049.767.941	875.280.954	2.257.948.336	510.843.222	604.925.494	34.298.765.947
Số tăng trong kỳ	265.457.745	7.033.974	58.117.215		167.692.677	498.301.611
- Khấu hao trong kỳ	265.457.745	7.033.974	58.117.215		167.692.677	498.301.611
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	30.315.225.686	882.314.928	2.316.065.551	510.843.222	772.618.171	34.797.067.558
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.516.445.687	60.961.134	154.979.269		4.846.072.262	12.578.458.352
Tại ngày cuối kỳ	7.250.987.942	53.927.160	96.862.054		4.678.379.585	12.080.156.741

11. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Chi tiêu	QSD đất	Phân mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DẠNG:

	31/03/2023	01/01/2023
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	20.984.461.856	20.984.461.856
Cộng:	20.984.461.856	20.984.461.856

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	31/03/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn :		
+ PB các chi phí khác	4.223.199.105	4.946.081.471
	4.223.199.105	4.946.081.471
b. Dài hạn :		
+ Vốn phòng phẩm	5.266.434	5.587.550
	5.266.434	5.587.550
Cộng:	4.228.465.539	4.951.669.021

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	31/03/2023	01/01/2023
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	29.380.973.157	25.903.939.029
+ Phải trả khác		
Cộng:	29.380.973.157	25.903.939.029

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	31/03/2023	01/01/2023
+ Thuế TNDN	91.962.875	3.199.956.951
+ Thuế TNCN	9.169.199	408.110.508
+ Thuế đất	1.323.992.748	
+ Thuế GTGT	207.330.357	183.953.668
Cộng:	1.632.455.179	3.792.021.127

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC:			
a. Ngắn hạn :	31/03/2023	01/01/2023	
+ Cổ tức phải trả	209.687.447.209	463.322.314.663	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :	128.698.120	128.698.120	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.405.341.922	3.405.341.922	
	206.153.407.167	459.788.274.621	
b. Dài hạn :	-	-	
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :			
Cộng:	209.687.447.209	463.322.314.663	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	37.737.997.805
- Lợi nhuận trong năm					20.584.199.481
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Trích cổ tức phải trả					
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.322.197.286
Tăng trong năm nay					367.851.501
Lãi trong kỳ này					367.851.501
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
Giảm trong năm nay					-
- Châm nộp thuế					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối kỳ	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	58.690.048.787
Lãi cuối kỳ					58.690.048.787

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2023	01/01/2022
Vốn góp của đối tượng khác	82.146.920.000	82.146.920.000
Cộng:	82.146.920.000	82.146.920.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	31/03/2023	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
d/ Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2023	01/01/2022
- USD	6,53	6,68
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862.048	3.261.862.048

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Quý I/2023	Quý I/2022
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	3.001.582.725.620	2.534.868.566.230
Doanh thu thuần dịch vụ	6.309.583.309	6.272.798.363
Cộng:	3.007.892.308.929	2.541.141.364.593

b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.997.222.124.471	2.521.400.707.828
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.698.394.368	1.623.579.822
Cộng:	2.998.920.518.839	2.523.024.287.650
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi HTKD	99.818.847	195.033.258
Lãi bán hàng trả chậm	99.417.418.400	56.142.482.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.940.699.382	
Cộng:	102.457.936.629	56.337.515.637
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	64.985.909.599	31.266.240.691
Chi phí tài chính khác	43.938.195.746	39.306.352.458
Cộng:	108.924.105.345	70.572.593.149
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	39.937.151	80.358.123
Thanh lý TSCĐ, CCDC		
Cộng:	39.937.151	80.358.123
f. Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	60.000.000	1.794.209.264
Cộng:	60.000.000	1.794.209.264
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	38.369.820	61.812.000
Các khoản chi phí khác	1.078.371.214	301.407.503
Cộng:	1.116.741.034	363.219.503
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	435.998.788	859.000.669
Chi phí khấu hao	116.423.604	152.860.739
Các khoản chi phí QLDN khác	356.580.723	375.212.245
Cộng:	909.003.115	1.387.073.653

i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	459.814.376	417.855.134
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	459.814.376	417.855.134
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	91.962.875	83.571.027
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	474.368.608	920.812.669
Chi phí khấu hao TSCĐ	498.301.611	459.924.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.158.119.729	2.149.100.759
Chi phí khác bằng tiền	593.348.569	521.339.934
Cộng:	3.724.138.517	4.051.177.562
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	459.814.376	417.855.134
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	367.851.501	334.284.107
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	367.851.501	334.284.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	43

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2023



[Signature]

[Signature]

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I/2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.066.853.168.788	6.635.011.064.083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.138.688.851	25.373.043.842
1. Tiền	111	V.1	688.688.851	7.268.043.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.450.000.000	18.105.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.057.172.448.937	6.604.373.035.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	5.638.774.314.942	6.272.106.137.672
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	551.605.609	700.105.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	460.473.973.045	374.194.236.662
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.178.154	3.249.745
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3.178.154	3.249.745
2. Hàng mua đang đi đường	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.538.852.846	5.261.735.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4.223.199.105	4.946.081.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	315.653.741	315.653.741
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		33.069.885.031	33.568.507.758

NỘI DUNG		Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu năm
I		Mã số		4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn		2	3	-	-
1. Phải thu dài hạn khác		210	V.7	-	-
II. Tài sản cố định		220		12.080.156.741	12.578.458.352
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	12.080.156.741	12.578.458.352
- Nguyên giá		222		46.877.224.299	46.877.224.299
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(34.797.067.558)	(34.298.765.947)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	-
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		20.984.461.856	20.984.461.856
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	20.984.461.856	20.984.461.856
VI. Tài sản dài hạn khác		260		5.266.434	5.587.550
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	5.266.434	5.587.550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		6.099.923.053.819	6.668.579.571.841
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		5.888.942.671.084	6.457.967.040.607
I. Nợ ngắn hạn		310		5.888.942.671.084	6.457.967.040.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		3.463.963.197.041	4.085.487.167.290
2. Người mua trả tiền trước		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	1.632.455.179	3.792.021.127
4. Phải trả người lao động		314			580.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	29.380.973.157	25.903.939.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	209.687.447.209	463.322.314.663
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320		2.183.400.000.000	1.878.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		878.598.498	881.598.498
II. Nợ dài hạn		330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn		337	V.16b		

NỘI DUNG			Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1			2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)			400		210.980.382.735	210.612.531.234
I. Vốn chủ sở hữu			410		210.980.382.735	210.612.531.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu			411	V.17a	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu			414			
5. Cổ phiếu quỹ			415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
8. Quỹ đầu tư phát triển			418		36.917.711.068	36.917.711.068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			420		58.690.048.787	58.322.197.286
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			421	V.20b	58.322.197.286	37.737.997.805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này			421b		367.851.501	20.584.199.481
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			422		8.992.842.084	8.992.842.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			440		6.099.923.053.819	6.668.579.571.841

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2023



Trương Thị Hải Yến



Trương Thị Hải Yến

Phạm Ngọc Quỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I/2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1		3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2		3.007.892.308.929	2.541.141.364.593	3.007.892.308.929	2.541.141.364.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2					
4. Giá vốn hàng bán	10	V.19a	3.007.892.308.929	2.541.141.364.593	3.007.892.308.929	2.541.141.364.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	V.19b	2.998.920.518.839	2.523.024.287.650	2.998.920.518.839	2.523.024.287.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		8.971.790.090	18.117.076.943	8.971.790.090	18.117.076.943
7. Chi phí tài chính	21	V.19c	102.457.936.629	56.337.515.637	102.457.936.629	56.337.515.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	V.19d	108.924.105.345	70.572.593.149	108.924.105.345	70.572.593.149
8. Chi phí bán hàng	23		64.985.909.599	31.266.240.691	64.985.909.599	31.266.240.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.19g	1.116.741.034	363.219.503	1.116.741.034	363.219.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	V.19h	909.003.115	1.387.073.653	909.003.115	1.387.073.653
11. Thu nhập khác	30		479.877.225	2.131.706.275	479.877.225	2.131.706.275
12. Chi phí khác	31	V.19e	39.937.151	80.358.123	39.937.151	80.358.123
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	V.19f	60.000.000	1.794.209.264	60.000.000	1.794.209.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40		(20.062.849)	(1.713.851.141)	(20.062.849)	(1.713.851.141)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	V.20a	459.814.376	417.855.134	459.814.376	417.855.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	V.19i	91.962.875	83.571.027	91.962.875	83.571.027
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	V.20b	367.851.501	334.284.107	367.851.501	334.284.107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		47	43	47	43
	71		47	43	47	43

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 04 tháng 04 năm 2023



Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hai Yến

Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (3)	
		Quý I/2023	Quý I/2022
			(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	459.814.376	417.855.134
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	498.301.611	459.924.200
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.940.699.382)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.818.847)	(195.033.258)
- Chi phí lãi vay	06	64.985.909.599	31.266.240.691
- Các khoản điều chỉnh khác	06	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.903.507.357	31.948.986.767
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	547.200.586.347	(578.364.844.517)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	71.591	71.591
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(871.849.710.193)	582.209.113.794
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	723.203.482	6.989.671
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61.508.875.471)	(33.794.095.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.199.956.951)	(191.174.916)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.000.000)	(5.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(325.734.173.838)	1.809.646.454



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			38.890.909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.610.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.818.847		195.033.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	99.818.847		6.843.924.167
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.471.000.000.000		1.020.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.165.600.000.000)		(1.018.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	305.400.000.000		2.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(20.234.354.991)		10.653.570.621
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.373.043.842		5.148.080.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.138.688.851		15.801.651.279

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁC CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý I/2023

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	6.066.853.168.788	6.635.011.064.083
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.138.688.851	25.373.043.842
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.057.172.448.937	6.604.373.035.284
4	Hàng tồn kho	3.178.154	3.249.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.538.852.846	5.261.735.212
II	Tài sản dài hạn	33.069.885.031	33.568.507.758
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	12.080.156.741	12.578.458.352
	- TSCĐ hữu hình	12.080.156.741	12.578.458.352
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	20.984.461.856	20.984.461.856
4	Bất động sản đầu tư	-	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	5.266.434	5.587.550
A	Tổng cộng tài sản	6.099.923.053.819	6.668.579.571.841
III	Nợ phải trả	5.888.942.671.084	6.457.967.040.607
1	Nợ ngắn hạn	5.888.942.671.084	6.457.967.040.607
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	210.980.382.735	210.612.531.234
1	Vốn chủ sở hữu	210.980.382.735	210.612.531.234
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920.000	82.146.920.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180	32.390.192.180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36.917.711.068	36.917.711.068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.690.048.787	58.322.197.286
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084	8.992.842.084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	6.099.923.053.819	6.668.579.571.841

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý I/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.007.892.308.929	3.007.892.308.929
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3.007.892.308.929	3.007.892.308.929
4	Giá vốn hàng bán	2.998.920.518.839	2.998.920.518.839
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	8.971.790.090	8.971.790.090
6	Doanh thu hoạt động tài chính	102.457.936.629	102.457.936.629
7	Chi phí tài chính	108.924.105.345	108.924.105.345
8	Chi phí bán hàng	1.116.741.034	1.116.741.034
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	909.003.115	909.003.115
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	479.877.225	479.877.225
11	Thu nhập khác	39.937.151	39.937.151
12	Chi phí khác	60.000.000	60.000.000
13	Lợi nhuận khác	(20.062.849)	(20.062.849)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	459.814.376	459.814.376
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.962.875	91.962.875
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	367.851.501	367.851.501
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	47
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2023



Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
Số 1 Nguyễn văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7
Tp. HCM
Số : 108 /CRQ
V/v: Giải trình CLLN
Quý I/ 2023 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
☞☞☞

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

KÍNH GỬI: - UỶ BAN CHỨNG KHOÁN
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên doanh nghiệp : Công Ty CP Càng Rau Quả
2. Mã chứng khoán : VGP
3. Nội dung của thông tin công bố : Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
4. Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2023 là : 367.851.501 đồng so với lợi nhuận cùng kỳ quý I năm 2022 là : 334.284.107 đồng, tăng 33.567.394 đồng tương đương 110 % từ mảng kinh doanh thương mại nội địa và ổn định lượng khách hàng cho thuê kho bãi. Do đó lợi nhuận sau thuế của quý I năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước.
Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.
Trân trọng !



Phạm Ngọc Quỳnh